

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/6/2022



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	24
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá cao su tại các sàn châu Á giảm mạnh. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 5/2022, Trung Quốc nhập khẩu 463 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 900 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với tháng 5/2021. Tháng 4/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 20% so với tháng 3/2022 và giảm 2,2% so với tháng 4/2021.
- ◆ Cà phê: Những ngày giữa tháng 6/2022, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu thụ thấp.
- ◆ Hạt điều: Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường EU trong quý 1/2022 đạt mức 6.462 EUR/tấn (6.782 USD/tấn), tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021. Đầu tháng 6/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô tại Bê-nanh giảm 50 USD/tấn, xuống còn 1.375 USD/tấn; tại Bờ Biển Ngà, Ga-Na và Ni-giê-ri-a cùng giảm 75 USD/tấn, xuống còn 1.275 USD/tấn.
- ◆ Rau quả: Tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc đã bước vào mùa cao điểm xuất khẩu vải thiều. U-dơ-bê-ki-xtan hủy bỏ thuế nhập khẩu chuối và trái cây có múi.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá tinh bột sắn nội địa của Thái Lan tiếp tục được điều chỉnh tăng, trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu, sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.
- ◆ Thủy sản: Theo Báo cáo thủy sản thường niên của Cơ quan Thủy sản Nhật Bản, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở Nhật Bản có xu hướng giảm. Doanh thu bán hàng hải sản tươi sống và đông lạnh tại các cửa hàng tạp hóa của Hoa Kỳ tiếp tục giảm trong tháng 5/2022 do lạm phát tăng cao.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong số 18 ngành sản xuất của Hoa Kỳ trong tháng 5/2022, chỉ có sản xuất đồ nội thất là ngành duy nhất giảm.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố trên cả nước giảm nhẹ. 5 tháng đầu năm 2022, lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng.

◆ Cà phê: Những ngày giữa tháng 6/2022, giá cà phê Robusta nội địa tiếp tục tăng, trái ngược với xu hướng giảm giá mặt hàng này trên thị trường thế giới. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 50,58 nghìn tấn, trị giá 124,95 triệu USD, giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,95% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 9,6% trong 4 tháng đầu năm 2022.

◆ Hạt điều: 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 202,9 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 52,86% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 59,62% trong 4 tháng đầu năm 2022.

◆ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả

của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh. Trong 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,43 tỷ USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá củ sắn tươi, sắn lát nội địa trong 10 ngày giữa tháng 6/2022 ổn định. Trong mấy tháng gần đây, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam có xu hướng tăng trở lại, trong khi xuất khẩu sắn lát giảm. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

◆ Thủy sản: Tháng 5/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đan Mạch tăng mạnh, đạt mức cao nhất theo tháng kể từ trước đến nay. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 80,7 triệu USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường này, nhờ nhu cầu thị trường lớn và lợi thế từ các Hiệp định đã ký kết với thị trường Úc. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của EU.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá cao su tại các sàn châu Á giảm mạnh.
- ▶ Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 5/2022, Trung Quốc nhập khẩu 463 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 900 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với tháng 5/2021.
- ▶ Tháng 4/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 20% so với tháng 3/2022 và giảm 2,2% so với tháng 4/2021.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố trên cả nước giảm nhẹ.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá cao su tại các sàn châu Á giảm mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su giảm xuống mức thấp nhất 2 tuần vào ngày 16/6/2022 (248,8 Yên/kg), sau đó giá tăng trở lại vào ngày 17/6/2022, nhưng so với 10 ngày trước đó giá vẫn giảm nhẹ. Ngày 17/6/2022 giá cao su RSS3 giao tháng 7/2022 giao dịch ở



mức 251 Yên/kg (tương đương 1,87 USD/kg), giảm 0,8% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021.

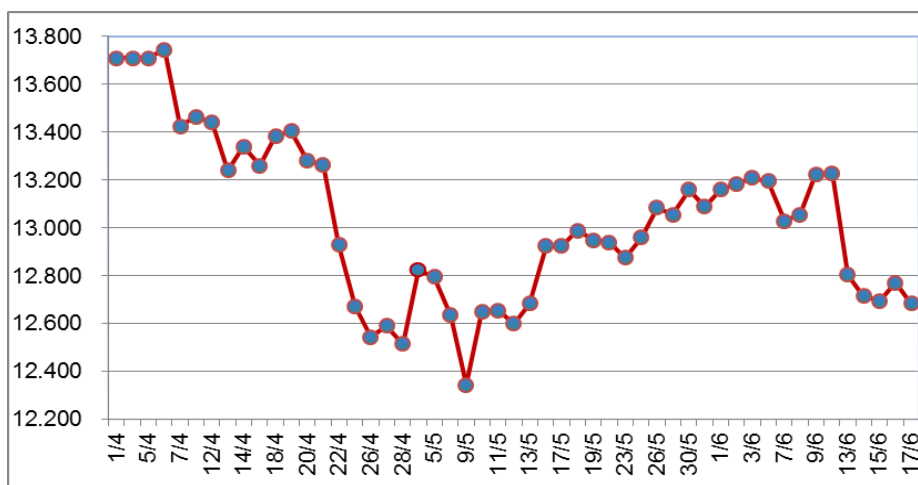
**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 5/2022 đến nay  
(ĐVT: Yên/kg)**



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su 12.685 NDT/tấn (tương đương 1,89 USD/tấn), giảm do nhu cầu yếu. Ngày 17/6/2022, giá cao su giảm 2,8% so với 10 ngày trước đó, nhưng su RSS3 giao tháng 7/2022 giao dịch ở mức vẫn tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2021.

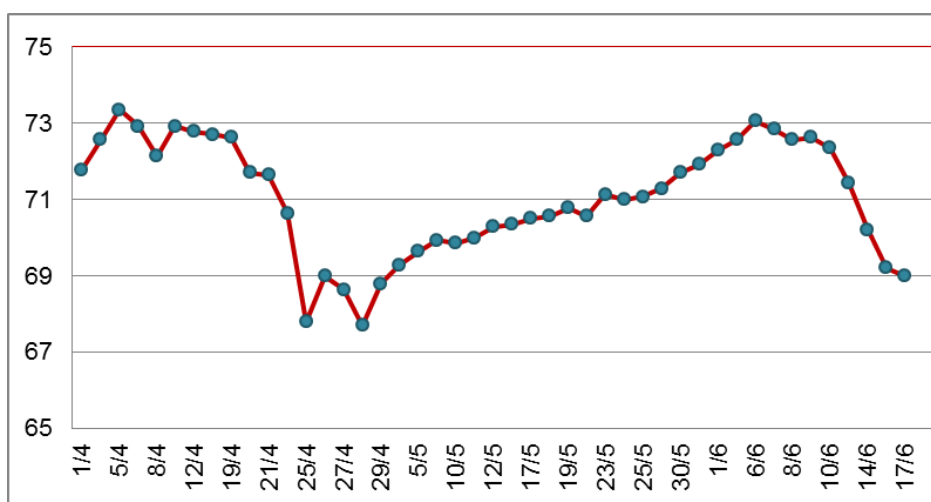
### Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 5/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tự nhiên liên tục giảm mạnh. Ngày 17/6/2022 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 69 Baht/kg (tương đương 1,95 USD/kg), giảm 4,9% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2021.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 5/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Các biện pháp phong tỏa để phòng chống dịch Covid-19 tại Trung Quốc đã ảnh hưởng đến triển vọng nhu cầu cao su tự nhiên tại nước này. Doanh số bán ô tô của Trung Quốc trong tháng 5/2022 giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2021. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 5/2022, Trung Quốc nhập khẩu 463 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 900 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,86 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 5,4 tỷ

USD, tăng 1% về lượng và tăng 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

**Căm-pu-chia:** Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, trong 5 tháng đầu năm 2022, Căm-pu-chia đã xuất khẩu được 105,05 nghìn tấn mủ cao su, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Tính đến tháng 5/2022, giá bán buôn mủ cao su loại 1 của Căm-pu-chia bình quân đạt 1.604 USD/tấn, giảm 71 USD/tấn, tương đương giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 4/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 22,5 nghìn tấn, giảm 20% so với tháng 3/2022 và giảm 2,2% so với tháng 4/2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 128,51 nghìn tấn, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2022 đạt 58,75 nghìn tấn, tăng 10,2% so với tháng 3/2022 và tăng 5,5% so với tháng 4/2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 39,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là

Hoa Kỳ chiếm 11,3%; Phần Lan chiếm 4,5%; Ai Cập chiếm 3,2% và I-ran chiếm 2,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 210,63 nghìn tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Trong tháng 4/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 106,93 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 10,9% so với tháng 3/2022 và giảm 4,9% so với tháng 4/2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 479,61 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2022 đạt 42,36 nghìn tấn, giảm 5,1% so với tháng 3/2022 và giảm 10% so với tháng 4/2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 170,47 nghìn tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 4/2022 đạt 297,67 nghìn tấn, giảm 4,1% so với tháng 3/2022, nhưng tăng 15% so với cùng kỳ năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố trên cả nước giảm nhẹ. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng thu mua ở mức từ 300-335 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 335-337 đồng/TSC, giảm 3-5 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Giá mủ cao su Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 300-310 đồng/TSC, giảm nhẹ so với 10 ngày trước đó.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ đạt 13,72 nghìn tấn, trị giá 25,53 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.860 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2021.

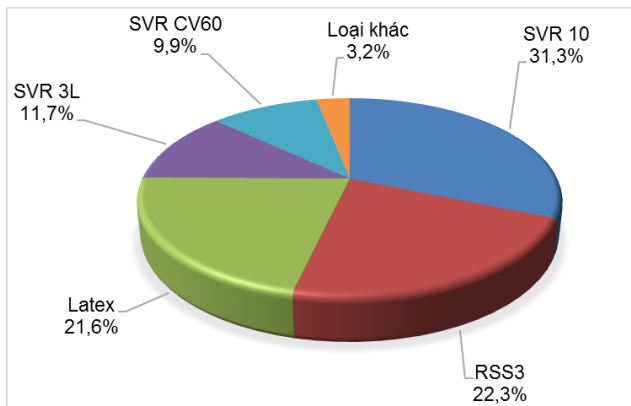
**Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu:** Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR10 được xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ nhiều nhất, chiếm 25,3% tổng lượng cao su xuất khẩu sang

Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2022. Đứng thứ 2 là chủng loại RSS3 chiếm 24,4% và thứ ba là Latex chiếm 22,4% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2022.

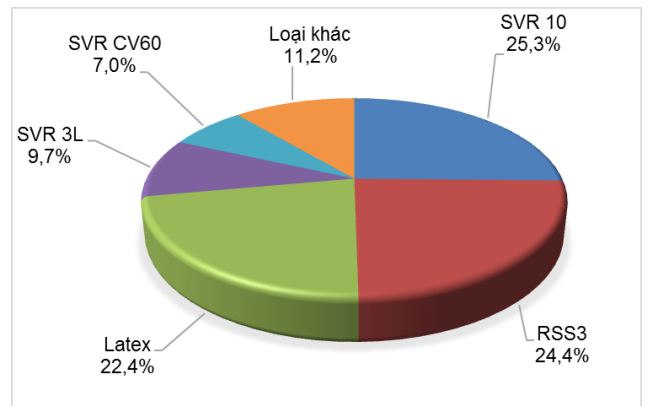
**Về giá xuất khẩu:** Trong 5 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su sang Thổ Nhĩ Kỳ đều giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong đó giảm mạnh nhất là RSS3 giảm 8,6%; Latex giảm 5%; SVR CV60 giảm 7,5%... Tuy nhiên, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su sang Thổ Nhĩ Kỳ lại tăng như SVR10 tăng 5,9%, SVR20 tăng 8,6%...

### Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 3 tháng đầu năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 212,34 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 461,31 triệu USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 43,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thái Lan, Nga, In-đô-nê-xi-a, Hà Lan và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022. Đáng chú ý, trừ In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Thổ Nhĩ Kỳ với 8,42 nghìn tấn, trị giá 18,4 triệu USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, thị phần cao su



Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4%, thấp hơn so với mức 4,1% của 3 tháng đầu năm 2021.

### Thị trường cung cấp cao su cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng đầu năm 2021	3 tháng đầu năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>212.343</b>	<b>461.313</b>	<b>13,8</b>	<b>43,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	31.532	68.114	15,0	30,7	14,7	14,8
Nga	18.789	37.387	35,8	70,6	7,4	8,8
In-đô-nê-xi-a	18.179	41.059	-15,4	11,5	11,5	8,6
Hà Lan	15.671	24.674	21,0	79,1	6,9	7,4
Bồ Biển Ngà	11.588	20.899	25,3	40,9	5,0	5,5
Hàn Quốc	11.530	29.518	27,9	83,7	4,8	5,4
Ý	11.084	24.763	5,3	19,7	5,6	5,2
Đài Loan	9.767	22.759	48,2	98,4	3,5	4,6
Đức	9.764	21.498	31,4	45,2	4,0	4,6
Hoa Kỳ	8.577	17.036	-17,9	15,0	5,6	4,0
Việt Nam	8.426	18.406	9,9	22,3	4,1	4,0
Thị trường khác	57.436	135.200	14,9	51,2	26,8	27,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 74,83 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 158,67 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022.

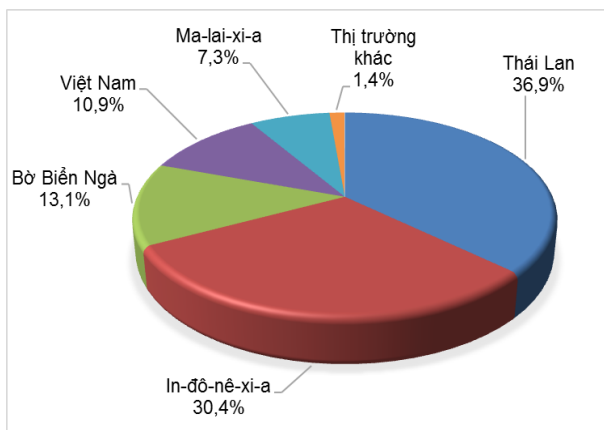
Trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Thổ Nhĩ Kỳ, với 8,42 nghìn tấn, trị giá 18,4 triệu USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 11,3%, cao hơn so với mức 10,9% của 3 tháng đầu năm 2021.



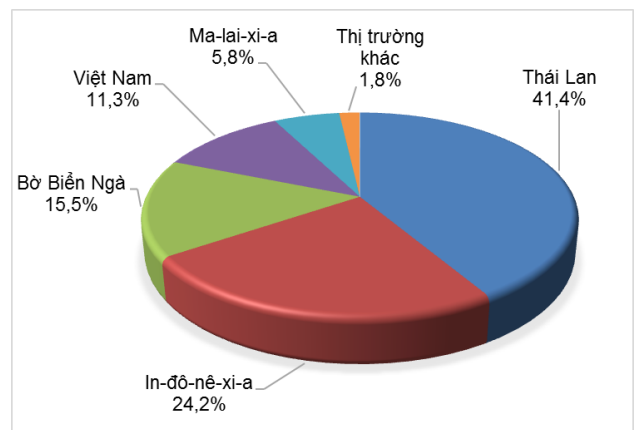
### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Thổ Nhĩ Kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2021



3 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 116,06 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 267,73 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 59,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nga, Hà Lan, Hàn Quốc, thị trường Đài Loan và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ từ các thị trường này

đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nga, Hà Lan, Hàn Quốc, Đài Loan, Đức trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ đều tăng; trong khi thị phần của Ý, Hoa Kỳ lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chưa xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 6/2022, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu thụ thấp. Trong khi đó, giá cà phê Robusta nội địa tiếp tục tăng, trái ngược với xu hướng giảm giá mặt hàng này trên thị trường thế giới.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 50,58 nghìn tấn, trị giá 124,95 triệu USD, giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,95% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 9,6% trong 4 tháng đầu năm 2022.

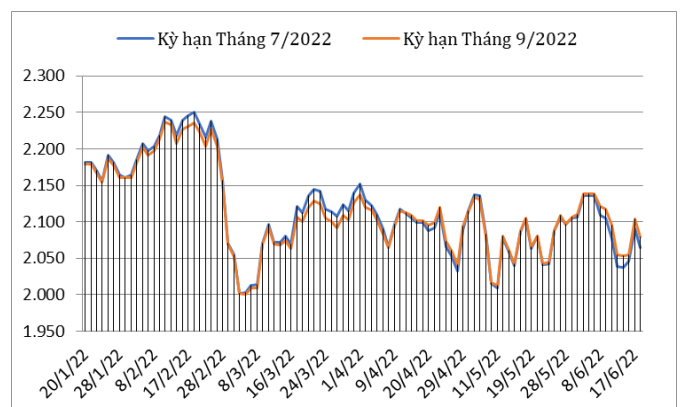
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 6/2022, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu thụ thấp. Ngay sau kỳ nghỉ tôn giáo, người trồng cà phê Bra-xin quay trở lại thị trường và gia tăng bán cà phê vụ mới. Trong khi đó, hầu hết các thị trường lo ngại lạm phát vượt mức trên thế giới có thể khiến lãi suất cơ bản tiền tệ tăng mạnh hơn, có thể dẫn đến suy thoái toàn

cầu, trong khi dịch Covid -19 vẫn chưa được khống chế triệt để và căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu chưa có dấu hiệu lắng dịu. Bên cạnh đó, thị trường tài chính toàn cầu biến động sau việc điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản tiền tệ của nhiều nền kinh tế lớn, khiến giới đầu cơ bán tháo hàng hóa.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/6/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 11/2022 và tháng 1/2023 giảm lần lượt 2,1%, 2,0%, 1,8% và 1,9% so với ngày 8/6/2022, xuống mức 2.065 USD/tấn, 2.079 USD/tấn, 2.074 USD/tấn và 2.059 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

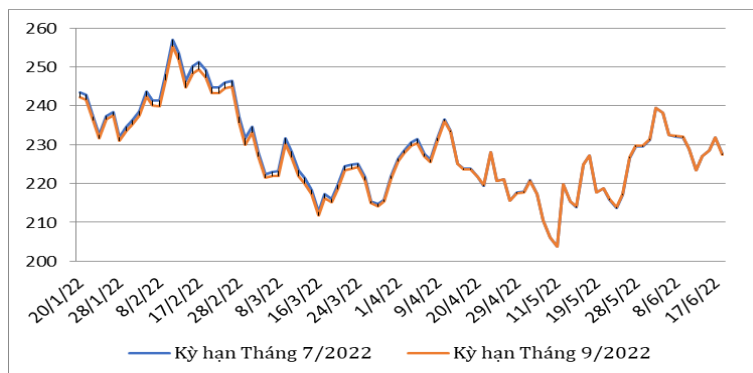


+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/6/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 1,9%, 2,1%, 2,3% và 2,4% so với ngày 8/6/2022, xuống mức 227,65 Uscent/lb, 227,4 Uscent/lb, 226,3 Uscent/lb và 224,6 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/6/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022 và tháng 12/2022 giảm lần lượt 2,1% và 2,2% so với ngày 8/6/2022, xuống còn 283,1 Uscent/lb và 283,05 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2022 và tháng 3/2023 cùng giảm 2,7% so với ngày 8/6/2022, xuống còn 282,65 Uscent/lb và 266,7 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.120 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 44 USD/

### Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

tấn (tương đương mức giảm 2%) so với ngày 8/6/2022.

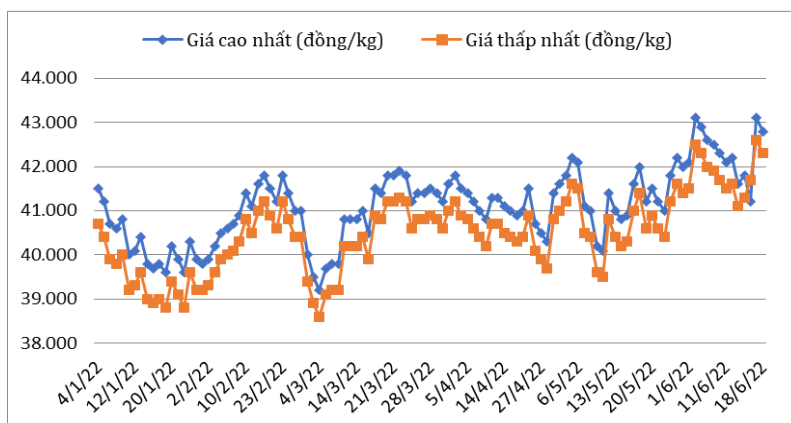
Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng giảm. Lo ngại rủi ro tăng cao đã đẩy đồng USD lên mức cao mới, khiến các tiền tệ mới nổi mất giá, dẫn tới việc bán tháo hàng hóa trên diện rộng. Bên cạnh đó còn là sự thanh lý, điều chỉnh vị thế đầu cơ trước ngày hết hạn hợp đồng quyền chọn kỳ hạn tháng 7 đã cận kề trên cả hai sàn.

### TRONG NƯỚC: GIÁ TIẾP TỤC TĂNG 200 – 300 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 6/2022, giá cà phê Robusta nội địa tiếp tục tăng, trái ngược với xu hướng giảm giá mặt hàng này trên thị trường thế giới. Ngày 18/6/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ

200 - 300 đồng/kg (tùy khu vực) so với ngày 8/6/2022, lên mức cao nhất 42.800 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất là 42.300 đồng/kg tỉnh Lâm Đồng; mức giá 42.700 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

### Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com



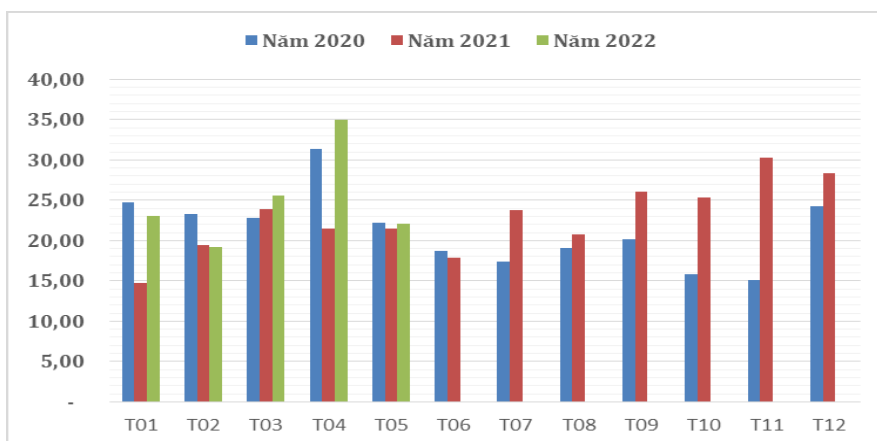
## THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG HOA KỲ GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 5 của Việt Nam. Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ đạt 9,34 nghìn tấn,

trị giá 22 triệu USD, giảm 16,5% về lượng, nhưng tăng 2,3% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 50,58 nghìn tấn, trị giá 124,95 triệu USD, giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Trị giá cà phê xuất khẩu sang Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



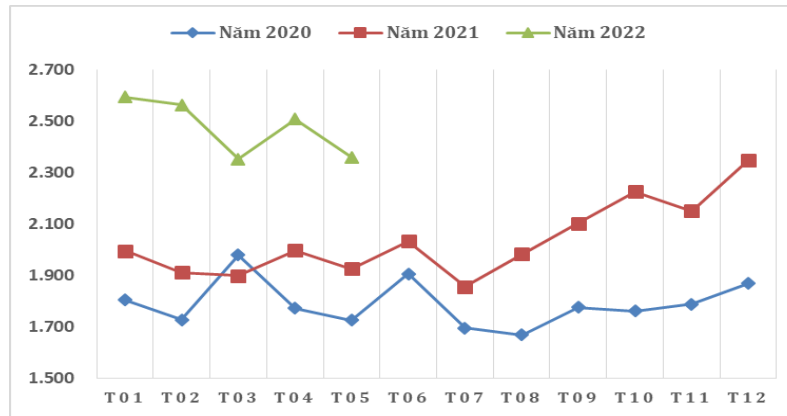
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá

Tháng 5/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức 2.359 USD/tấn, giảm 5,9% so với tháng

4/2022, nhưng tăng 22,4% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức 2.470 USD/tấn, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2021.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 4.402 USD/tấn, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2021.

### Về chủng loại

4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta sang Hoa Kỳ đạt 32,57 nghìn tấn, trị giá 64,19 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 36% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1.970 USD/tấn, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 5,28 nghìn tấn, trị giá 23,25 triệu USD, giảm 30,3% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica của

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022 giảm 33,2% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 15,44 triệu USD.



### Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Robusta	32.576	64.191	1.970	7,1	36,0	27,0
Arabica	5.282	23.254	4.402	-30,3	12,1	60,9
Cà phê chế biến		15.439			-33,2	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

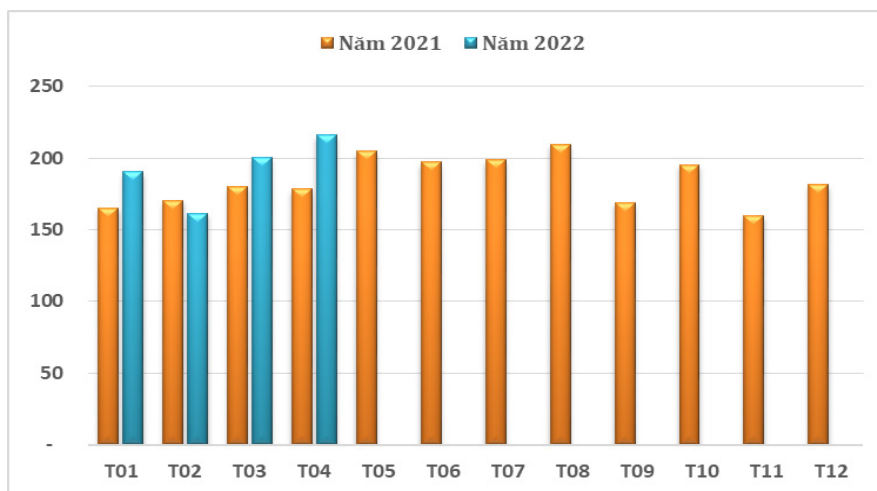
Cà phê là thức uống được ưa chuộng nhất ở Hoa Kỳ và có lượng tiêu thụ cao nhất sau cacbonat và nước uống đóng chai trong thị trường đồ uống không cồn. Nghiên cứu đã chứng minh rằng tiêu thụ cà phê ngăn ngừa các loại ung thư, giảm cholesterol, tăng cường miễn dịch, tạo điều kiện giảm cân và ngăn ngừa các bệnh thần kinh. Những lợi ích sức khỏe liên quan đến cà phê cùng với xu hướng tiêu dùng thay đổi được dự đoán là sẽ thúc đẩy thị trường cà phê của Hoa Kỳ. Hơn nữa, xu hướng tiêu thụ cà phê tại nhà gia tăng báo hiệu tiêu thụ cà phê sẽ tăng trong những năm tới.



Theo ITC, 4 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ các thị trường trên thế giới đạt 768,8 nghìn tấn, trị giá 4,11 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 49,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: ITC

#### Cơ cấu chủng loại

4 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein – HS 090121).

Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê không rang xay và loại bỏ caphêin (mã HS 090111), chiếm 64,82% tổng lượng

nhập khẩu, đạt 498,3 nghìn tấn, trị giá 2,45 tỷ USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 72,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là chủng loại cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang – HS 090112), tỷ trọng chiếm 2,81% tổng lượng, đạt 29,3 nghìn tấn, trị giá 156,94 triệu USD, tăng 15,24% về lượng và tăng 61,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

## Chủng loại cà phê Hoa Kỳ nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022

Mã HS	4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2021
090111	498.299	2.453.330	14,1	72,3	64,82	62,94
090112	29.309	156.944	15,4	61,7	3,81	3,66
090121	31.001	507.507	-8,1	16,9	4,03	4,86
090122	2.207	35.685	18,1	21,1	0,29	0,27
090190	145	872	103,5	175,1	0,02	0,01

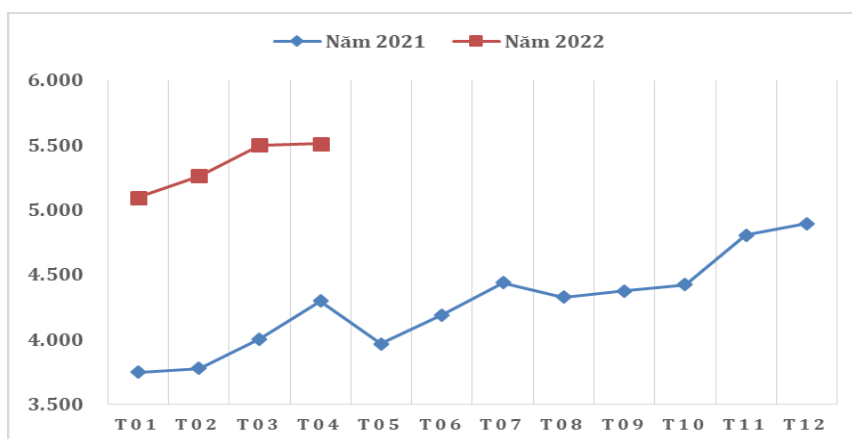
Nguồn: ITC

### Diễn biến giá

4 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt mức 5.353 USD/tấn, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình

quân cà phê của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung lớn tăng. Mức tăng cao nhất là 66,0% từ Bra-xin; mức tăng thấp nhất 10,3% từ Trung Quốc. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng 42,3% lên mức 3.451 USD/tấn.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

### Về cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bra-xin. Theo ITC:

Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 168,67 nghìn tấn, trị giá 708,87 triệu





USD, giảm 1,0% về lượng, nhưng tăng 64,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 24,55% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống 21,94% trong 4 tháng đầu năm 2022.

từ Việt Nam với mức tăng 18,8% về lượng và tăng 69,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 73,84 nghìn tấn, trị giá 254,8 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,95% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 9,6% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê

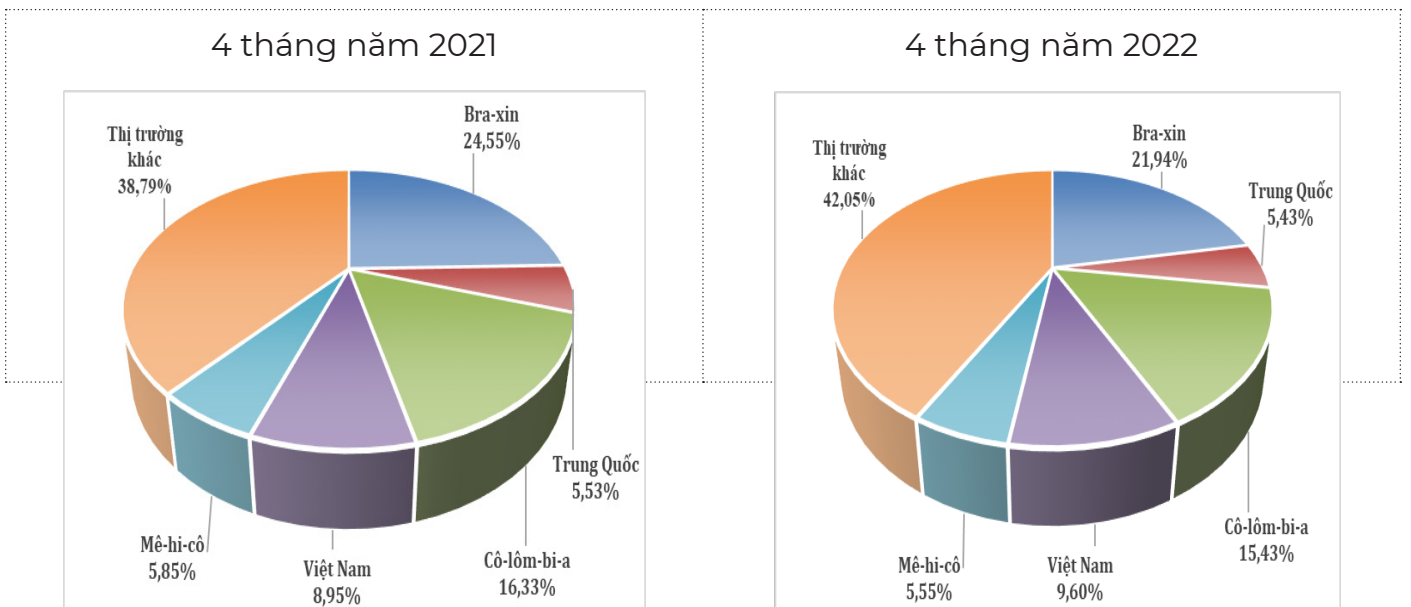
### 5 thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>768.794</b>	<b>4.115.509</b>	<b>5.353</b>	<b>10,8</b>	<b>49,6</b>	<b>35,1</b>
Bra-xin	168.675	708.871	4.203	-1,0	64,3	66,0
Cô-lôm-bi-a	118.625	726.113	6.121	4,7	56,0	49,0
Việt Nam	73.839	254.800	3.451	18,8	69,0	42,3
Mê-hi-cô	42.632	156.611	3.674	5,0	49,9	42,7
Trung Quốc	41.725	99.649	2.388	8,8	20,0	10,3
Thị trường khác	323.299	2.169.465	6.710	20,1	43,2	19,3

Nguồn: ITC

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

(\* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường EU trong quý I/2022 đạt mức 6.462 EUR/tấn (6.782 USD/tấn), tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Đầu tháng 6/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô tại Bê-nanh giảm 50 USD/tấn, xuống còn 1.375 USD/tấn; tại Bờ Biển Ngà, Ca-Na và Ni-giê-ri-a cùng giảm 75 USD/tấn, xuống còn 1.275 USD/tấn.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 202,9 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 52,86% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 59,62% trong 4 tháng đầu năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Eurostat, quý I/2022, nhập khẩu hạt điều vào Liên minh châu Âu đạt xấp xỉ 50,4 nghìn tấn, trị giá 325,67 triệu EUR (341,81 triệu USD), tăng 0,2% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường EU trong quý I/2022 đạt mức 6.462 EUR/tấn (6.782 USD/tấn), tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021.

- Quý I/2022, Hà Lan nhập khẩu hạt điều đạt 14,83 nghìn tấn, trị giá trên 95 triệu EUR (99,72 triệu USD), giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan trong quý I/2022 đạt mức 6.407 EUR/tấn (6.725 USD/tấn), tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Quý I/2022, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 11,7 nghìn tấn, trị giá 74 triệu EUR (77,76 triệu USD), giảm 10,6% về lượng, nhưng tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm từ 83,49% trong quý I/2021 xuống 78,83% trong quý I/2022.



Quý I/2022, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Ấn Độ, Bốc-ki-na Pha-xô và Ni-giê-ri-a. Thị phần hạt điều của các thị trường trên trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 6,49%, 1,14% và 0,31% trong quý I/2021 lên lần lượt 8,56%, 2,73% và 1,93% trong quý I/2022. Tuy nhiên, thị phần hạt điều của Ấn Độ, Bốc-ki-na Pha-xô và Ni-giê-ri-a tại Hà Lan vẫn ở mức thấp, chưa thể cạnh tranh với hạt điều của Việt Nam.

## Một số thị trường cung cấp hạt điều cho Hà Lan trong quý I/năm 2022

Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,049 USD

Thị trường	Quý I/2022			So với quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>14.830</b>	<b>95.014</b>	<b>99.724</b>	<b>-5,3</b>	<b>7,5</b>
<b>Hà Lan nhập khẩu ngoại khối</b>	<b>14.571</b>	<b>93.005</b>	<b>97.615</b>	<b>-5,7</b>	<b>7,6</b>
Việt Nam	11.690	74.086	77.758	-10,6	1,8
Ấn Độ	1.270	9.250	9.708	25,0	46,6
Buốc-ki-na Pha-xô	405	2.424	2.545	126,3	121,8
Ni-giê-ri-a	286	1.556	1.633	492,0	678,5
Bra-xin	214	1.340	1.406	-38,6	-32,8
Bờ Biển Ngà	188	1.193	1.252	-11,9	12,7
<b>Hà Lan nhập khẩu nội khối</b>	<b>258</b>	<b>2.010</b>	<b>2.109</b>	<b>18,8</b>	<b>4,6</b>
Đức	195	1.543	1.620	0,3	-10,0

Nguồn: Eurostat

(\*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Quý I/2022, Ba Lan nhập khẩu hạt điều đạt 2,68 nghìn tấn, trị giá 15,06 triệu EUR (17,9 triệu USD), tăng 24,1% về lượng và tăng 34,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ba Lan trong quý I/2022 đạt mức 6.362 EUR/tấn (6.677 USD/tấn), tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2021.

- Tháng 6/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô thế giới giảm so với cuối tháng 5/2022. Ngày 3/6/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô tại Bê-nanh giảm 50 USD/tấn, xuống còn 1.375 USD/tấn; tại Bờ Biển Ngà, Ga-Na và Ni-giê-ri-a cùng giảm 75 USD/tấn, xuống còn 1.275 USD/tấn.

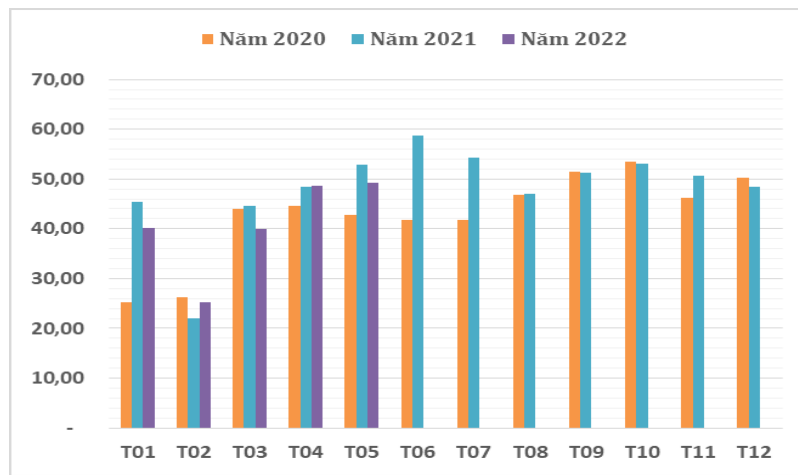


## **GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU THÁNG 5/2022 ĐẠT MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ ĐẦU NĂM NAY**

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 49,9 nghìn tấn, trị giá 304,65 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 5,0% về trị giá so với tháng 4/2022, nhưng so với tháng 5/2021 giảm 6,4% về lượng và giảm

7,0% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 202,9 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### **Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022** (ĐVT: nghìn tấn)



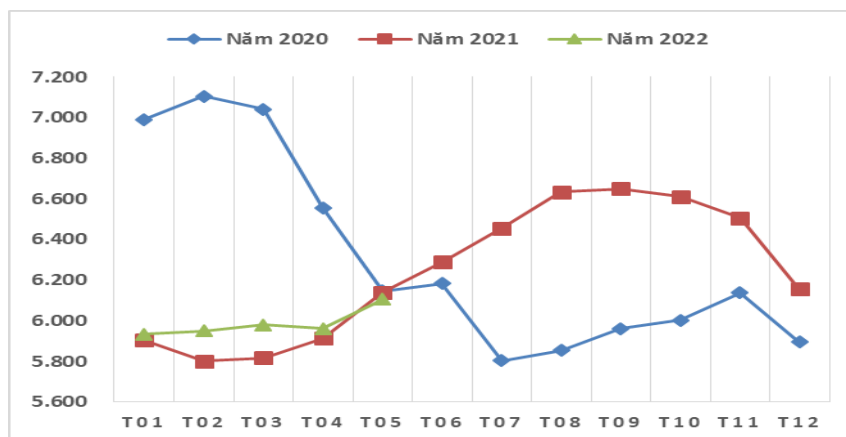
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### **Diễn biến giá**

Tháng 5/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.105 USD/tấn, tăng 2,4% so với tháng 4/2022, nhưng

giảm 0,6% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.992 USD/tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2021.

### **Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022** (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Về thị trường

Tháng 5/2022 so với tháng 5/2021, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Anh, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và Ả rập Xê út.

5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực tăng so với cùng kỳ năm 2021, gồm: Hoa Kỳ, Anh, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ả rập Xê út, Ý.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>49.903</b>	<b>304.655</b>	<b>-6,4</b>	<b>-7,0</b>	<b>202.898</b>	<b>1.215.730</b>	<b>-5,7</b>	<b>-5,0</b>
Hoa Kỳ	14.115	83.446	-11,1	-3,8	64.413	369.252	4,5	9,2
Hà Lan	4.805	25.583	-30,3	-23,9	21.150	103.932	-21,3	-18,0
Trung Quốc	8.940	58.529	-2,3	-18,2	20.413	132.941	-34,0	-42,0
Đức	1.465	8.961	-20,7	-23,2	7.368	46.139	-0,4	3,5
Anh	1.647	9.300	14,8	13,9	6.180	34.639	9,2	15,7
Úc	1.089	6.474	-28,0	-27,5	6.069	36.977	15,9	17,5
Ca-na-đa	1.063	5.498	-22,2	-32,9	5.077	27.612	-26,3	-39,4
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.160	7.373	265,9	286,9	4.576	28.701	46,1	58,2
Ả Rập Xê út	892	5.832	163,1	146,8	4.104	26.801	42,2	37,7
Ý	521	2.308	-44,4	-55,9	3.875	23.262	20,2	52,9
Thị trường khác	14.206	91.352	4,3	2,6	59.673	385.475	-2,8	1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

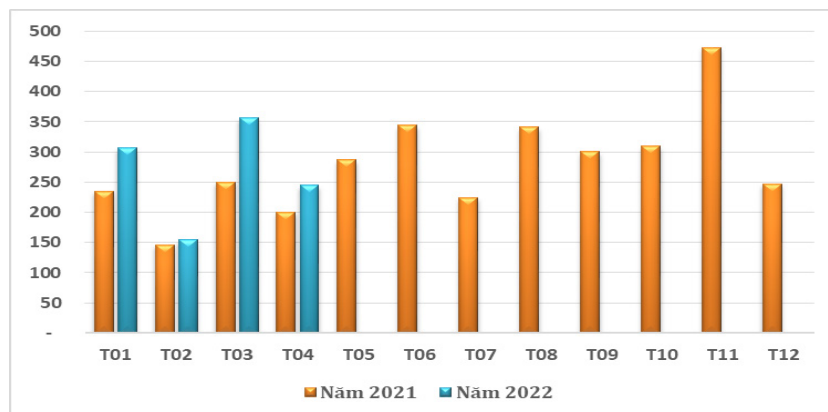
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA THỤY SĨ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, tháng 4/2022, Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều đạt 245 tấn, trị giá 2,24 triệu USD, giảm 31,3% về lượng và giảm 30,7% về trị giá so với tháng 3/2022, nhưng so với tháng 4/2021 tăng 22% về lượng và tăng 18,2% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều đạt 1,06 nghìn tấn, trị giá 9,85 triệu USD, tăng 27,8% về lượng và tăng 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



## Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều qua các tháng đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: tấn)



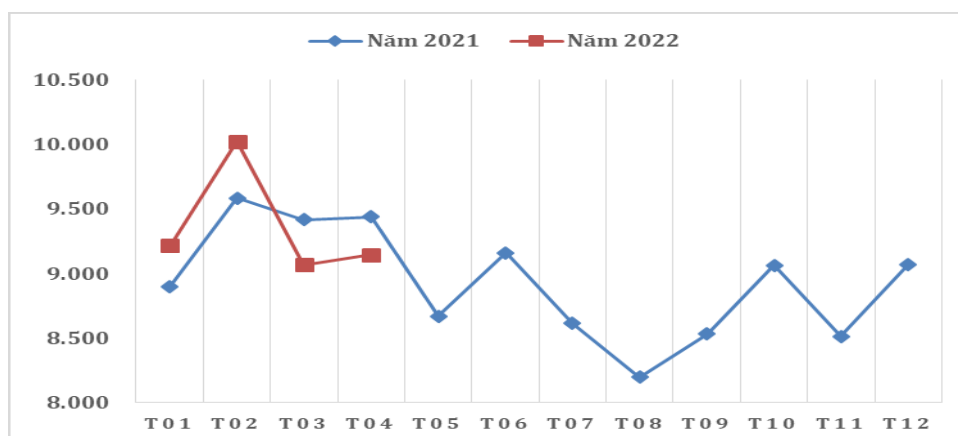
Nguồn: ITC

### Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Thụy Sĩ đạt mức 9.146 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 3/2022, nhưng giảm

3,1% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Thụy Sĩ đạt mức 9.267 USD/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2021.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Thụy Sĩ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC



### Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2022, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Đức. Số liệu từ ITC cho thấy, nhập khẩu hạt điều của Thụy Sĩ từ Việt Nam đạt 634 tấn, trị giá 5,62 triệu USD, tăng 44,2% về lượng và tăng 53,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 52,86% trong 4 tháng

đầu năm 2021 lên 59,62% trong 4 tháng đầu năm 2022.

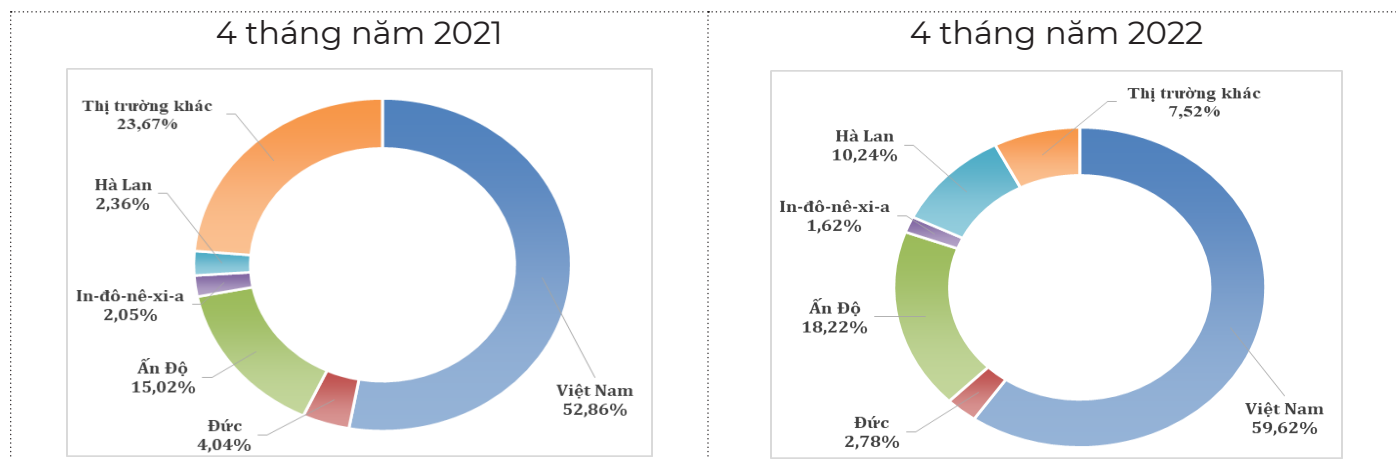
Tương tự, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ với mức tăng 55% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 194 tấn, trị giá 1,76 triệu USD. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 15,02% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 18,22% trong 4 tháng đầu năm 2022.

### 5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Thụy Sĩ trong 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>1.063</b>	<b>9.849</b>	<b>9.267</b>	<b>27,8</b>	<b>27,3</b>	<b>-0,4</b>
Việt Nam	634	5.623	8.874	44,2	53,8	6,7
Ấn Độ	194	1.767	9.124	55,0	39,8	-9,8
Hà Lan	109	984	9.045	455,0	437,7	-3,1
In-đô-nê-xi-a	17	159	9.245	1,0	4,6	3,6
Đức	30	401	13.557	-12,1	-2,2	11,2
Thị trường khác	80	915	11.453	-59,4	-55,9	8,8

Nguồn: ITC

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thụy Sĩ (% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

(\* Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc đã bước vào mùa cao điểm xuất khẩu vải thiều.*
- ▶ *U-dơ-bê-ki-xtan hủy bỏ thuế nhập khẩu chuối và trái cây có múi.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh, trong 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,43 tỷ USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Dẫn nguồn producereport.com, tỉnh Quảng Đông là vùng xuất khẩu vải quan trọng nhất của Trung Quốc, chiếm 43,1% về lượng vải xuất khẩu và 43,5% về trị giá xuất khẩu của cả nước. Hiện tại vải thiều Lĩnh Nam đã có trên thị trường, tỉnh Quảng Đông đã bước vào mùa cao điểm xuất khẩu vải thiều.

Ngày 24/4/2022, lô vải thiều đầu tiên đã được xuất khẩu từ Quảng Châu đến Ca-na-đa bằng đường hàng không, mở đầu cho mùa xuất khẩu vải thiều năm 2022. Tính đến ngày 24/5, Cảng Maoming đã giám sát việc xuất khẩu 95 lô vải với lượng 1.279 tấn. Trong khi đó, hải quan tại cảng Thâm Quyến đã xử lý 2.115 tấn vải để xuất khẩu trong tháng 5/2022.

Thâm Quyến là cảng xuất khẩu trái cây lớn nhất của Trung Quốc với lượng xuất khẩu hàng năm là 600.000 tấn, chiếm hơn 80% tổng lượng trái cây xuất khẩu của tỉnh Quảng Đông. Trong 5 tháng đầu năm 2022, cơ quan hải quan Thâm Quyến đã kiểm tra và đưa ra thị trường 249.000 tấn trái cây xuất khẩu, trị giá 2,26 tỷ Nhân dân tệ (tương đương 338 triệu USD).

Mùa xuất khẩu chính của vải tươi ở Trung Quốc kéo dài từ tháng 4 đến tháng 7, các thị trường tiêu thụ chính bao gồm

Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. Theo số liệu thống kê của Cơ quan hải quan Trung Quốc, trong năm 2021 Trung Quốc xuất khẩu 21.500 tấn vải tươi, trị giá 410 triệu Nhân dân tệ (tương đương 61,3 triệu USD) vào năm 2021, tăng hơn 18% về lượng so với năm 2020.



**U-dơ-bê-ki-xtan:** Theo freshplaza.com, để đảm bảo cung cấp một số mặt hàng thực phẩm và ổn định giá cả tại thị trường nội địa, chính phủ U-dơ-bê-ki-xtan đã ấn định mức thuế nhập khẩu bằng 0 đối với 22 loại sản phẩm thực phẩm nhập khẩu, bao gồm chuối và trái cây có múi.

Theo nghị định có liên quan của U-dơ-bê-ki-xtan ngày 31/5/2022, thuế suất hải quan bằng 0 được áp dụng đối với nhập khẩu các loại trái cây và rau quả từ ngày 1/5/2022 đến ngày 1/1/2023, cụ thể: Mã TN VED: 0803 – chuối, kể cả chuối tươi và khô; Mã TN VED: 0805 (trừ 0805501000) trái cây có múi tươi và khô (trừ chanh).

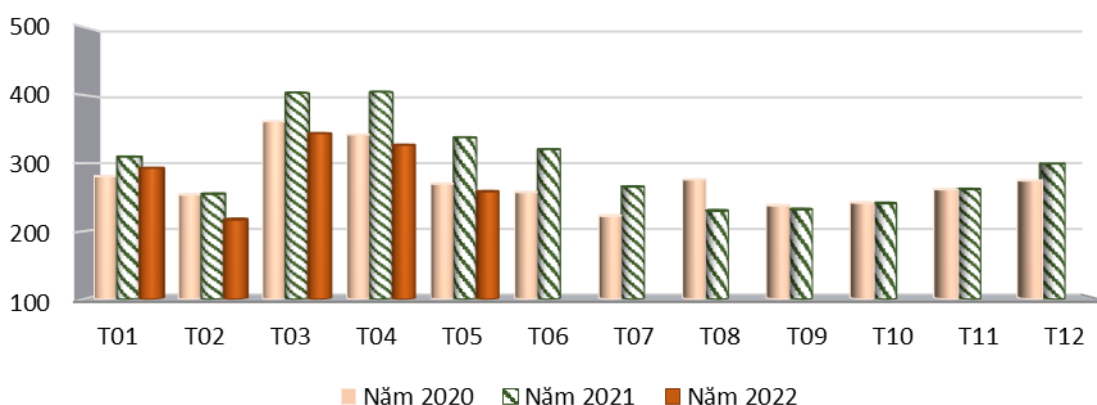


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5/2022 đạt 258,4 triệu USD, giảm 23,3% so với tháng 5/2021. Trong 5 tháng

đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,43 tỷ USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2021.

**Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường chính là Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 722,2 triệu USD, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm 2021. Đây cũng là yếu tố chính làm giảm trị giá xuất khẩu chung của ngành hàng rau quả trong 5 tháng đầu năm 2022, bởi trị giá xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 50,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

Tín hiệu đáng mừng khi cơ cấu chuyển dịch xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường khó tính rất rõ nét như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hoa Kỳ chiếm 7,6%, tăng 2,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021; Hàn Quốc chiếm 3,8%, tăng 1,6 điểm phần trăm và Nhật Bản chiếm 3,7%, tăng 1,1 điểm phần trăm. Đây đều là các thị trường có tiêu chuẩn khắt khe đối với hàng rau quả, vì vậy xuất khẩu hàng rau quả được vào các thị trường này,

ngành hàng rau quả của Việt Nam có kỳ vọng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác và làm giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.



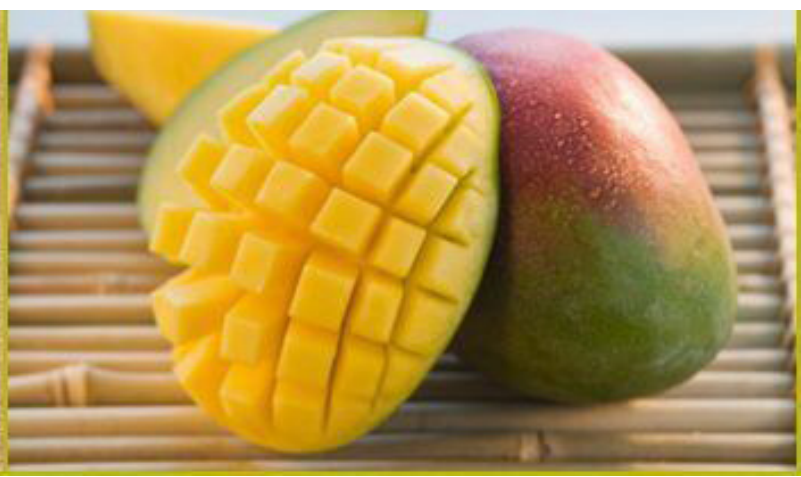
Đối với thị trường Hoa Kỳ, tiềm năng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam là rất lớn, với hơn 330 triệu người, thu nhập đầu người cao và xu hướng ngày càng chú trọng tới thành phần rau quả. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nước này có nhu cầu tiêu thụ trái cây lớn với mức tiêu thụ 12 triệu tấn/năm. Sản xuất trái cây tươi tại thị trường nội địa chỉ đáp ứng 70% nhu cầu, còn lại 30% (tương đương 3,6 triệu tấn) là phải nhập khẩu, đây sẽ là dư địa lớn để cho ngành hàng trái cây của Việt Nam đẩy

mạnh xuất khẩu sang thị trường này. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, theo Cục Bảo vệ thực vật, trái cây của Việt Nam phải đáp ứng 3 tiêu chuẩn chính là: Vùng trồng đạt tiêu chuẩn và được phía Hoa Kỳ ủy quyền cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giao Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số vùng trồng; Nhà máy đóng gói phải được chuyên gia phía Hoa Kỳ cấp mã số; Sản phẩm phải được chiếu xạ tại nhà máy được cấp mã số đạt chuẩn.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					5T/2022	5T/2021
<b>Tổng</b>	<b>258.402</b>	<b>-23,3</b>	<b>1.426.994</b>	<b>-16,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	100.553	-46,2	722.173	-31,4	50,6	61,7
Hoa Kỳ	22.357	-9,3	109.071	32,8	7,6	4,8
Hàn Quốc	16.747	12,9	76.980	18,0	5,4	3,8
Nhật Bản	17.780	11,5	67.896	8,4	4,8	3,7
Đài Loan	14.412	37,6	44.388	18,5	3,1	2,2
Thái Lan	10.093	52,7	43.633	-18,3	3,1	3,1
Úc	6.854	-26,6	37.224	9,3	2,6	2,0
Hà Lan	10.326	44,8	36.691	22,5	2,6	1,8
Hồng Kông	6.300	-19,8	24.023	0,6	1,7	1,4
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	3.431	-23,8	21.292	-9,0	1,5	1,4
Thị trường khác	49.550	2,0	243.624	1,1	17,1	14,1

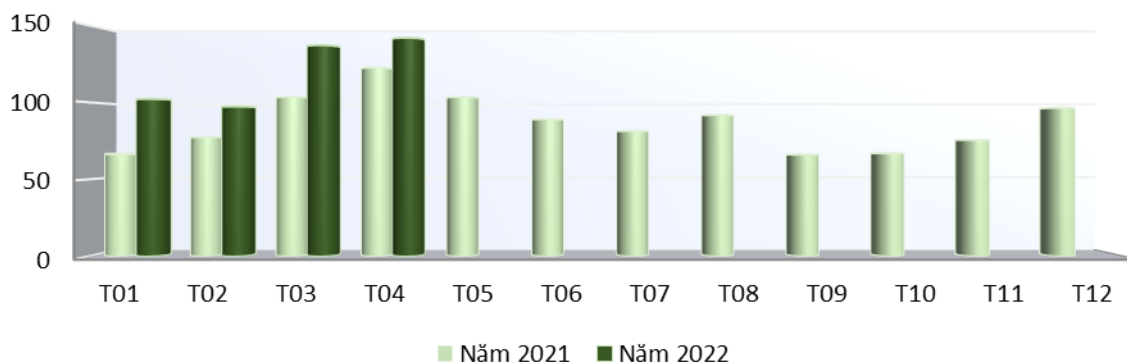
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI (MÃ HS 0803) CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 4/2022 trị giá nhập khẩu chủng loại quả chuối (mã HS 0803) đạt 141,7 triệu USD, tăng 15,7% so với tháng 4/2021. Trong 4 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu chủng loại quả chuối của Trung Quốc đạt 477,7 triệu USD, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2021.

### Kim ngạch nhập khẩu quả chuối (mã HS 0803) vào thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Trung Quốc nhập khẩu chủng loại quả chuối nhiều nhất từ thị trường Phi-líp-pin trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 167,5 triệu USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 35,1% tổng trị giá nhập khẩu chủng loại chuối, giảm 4,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như dịch bệnh Panama và vấn đề vận chuyển, nên tỷ trọng chủng loại quả chuối của Phi-líp-pin giảm dần tại thị trường Trung Quốc. Cảng Thượng Hải là một trong những cảng quan trọng để nhập khẩu chuối từ thị trường Phi-líp-pin vào Trung Quốc. Mặc dù hoạt động của cảng bình thường trong quá trình phòng ngừa và kiểm soát, nhưng khối lượng container nhìn chung đã giảm, và các thủ tục giao thông công kênh, đã cản trở đến việc nhập khẩu chuối từ Phi-líp-pin.



Căm-pu-chia là thị trường cung cấp chủng loại quả chuối lớn thứ 3 cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 101,8 triệu USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2021. Hiện tại, Căm-pu-chia thiếu cơ sở làm lạnh cho nông sản và với việc Trung Quốc tăng cường chính sách kiểm dịch, nguồn cung của các khu vực sản xuất trong nước đã dần tăng lên. Trong thời gian tới, xuất khẩu chủng loại quả chuối của Căm-pu-chia sang Trung Quốc sẽ không mấy khả quan.

Đáng chú ý, mặc dù Trung Quốc giảm mạnh nhập khẩu hàng rau quả từ Việt Nam, nhưng riêng đối với chủng loại quả chuối Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam đạt 139,5 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2022, tăng 66,1% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 29,2% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 6,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Dự kiến trong nửa cuối năm 2022, nhu

cầu đối với chủng loại quả chuối tại thị trường Trung Quốc vẫn tăng mạnh, tuy nhiên thị trường cung cấp lớn nhất là Phi-líp-pin đang giảm dần tỷ trọng và thị trường cung cấp lớn thứ 3 là Căm-pu-chia dự kiến xuất khẩu chủng loại quả chuối sang Trung Quốc cũng kém khả quan. Cùng với việc diện tích trồng chuối của Trung Quốc đã giảm do chi phí vật tư nông nghiệp đầu vào, chi phí thuê đất và lao động tăng khiến nông dân không muốn trồng chuối. Ảnh hưởng của dịch bệnh Panama cũng khiến chất lượng chuối tại Trung Quốc giảm mạnh do phải sử dụng các loại giống kháng bệnh. Đây là cơ hội lớn cho thị trường cung cấp chủng loại quả chuối lớn thứ 2 cho Trung Quốc là Việt Nam. Tuy nhiên, để đẩy mạnh chủng loại quả chuối vào thị trường Trung Quốc, doanh nghiệp Việt Nam cần cải thiện chất lượng, cần có mã vạch vùng trồng, mã đóng gói, nhà máy xử lý...

### Thị trường cung cấp quả chuối (mã HS 0803) cho Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>141.673</b>	<b>15,7</b>	<b>477.748</b>	<b>29,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Phi-líp-pin	40.658	16,9	167.483	15,1	35,1	39,4
Việt Nam	51.049	20,9	139.534	66,1	29,2	22,7
Cam-pu-chia	30.221	25,5	101.762	35,3	21,3	20,4
Ê-cu-a-đo	16.028	-4,2	46.285	-9,2	9,7	13,8
Lào	2.489	-31,5	16.309	56,6	3,4	2,8
Thái Lan	632	-32,2	2.903	-11,8	0,6	0,9
Thị trường khác	596	4.741,2	3.472	1.443,9	0,7	0,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá tinh bột sắn nội địa của Thái Lan tiếp tục được điều chỉnh tăng, trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu, sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Giá củ sắn tươi, sắn lát nội địa trong 10 ngày giữa tháng 6/2022 ổn định.
- ▶ Trong mấy tháng gần đây, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam có xu hướng tăng trở lại, trong khi xuất khẩu sắn lát giảm.
- ▶ Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá tinh bột sắn nội địa của Thái Lan tiếp tục được điều chỉnh tăng, trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu, sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Ngày 14/6/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 540 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi điều chỉnh giá thu mua tinh bột sắn nội lên mức 17,5 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 290 - 295 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,75-3,30 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 4 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được gần 2,66 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 21,48 tỷ Baht (tương đương 612,41 triệu USD), tăng 27% về lượng và tăng 36,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,2% tổng lượng sắn lát



xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 2,64 triệu tấn, trị giá 21,29 tỷ Baht (tương đương 607,11 triệu USD), tăng 26% về lượng và tăng 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02851 USD).

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu 1,33 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 21,02 tỷ Baht (tương đương 599,33 triệu USD), tăng 2,8% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 63,3% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 843,08 nghìn tấn, trị giá 13,09 tỷ Baht (tương đương 373,27 triệu USD), giảm 12,9% về lượng, nhưng tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ

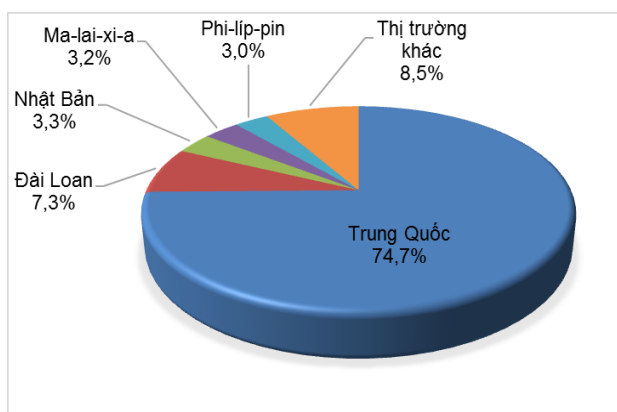
năm 2021; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,3% với 110,5 nghìn tấn, tăng 17,1%, và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 8% với 106,92 nghìn tấn, tăng tới 1.537,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột

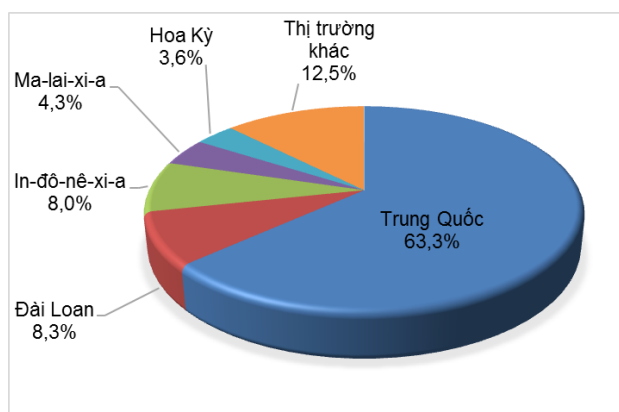
sắn của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ lại tăng.

**Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan**  
(% tính theo lượng)

**4 tháng đầu năm 2021**



**4 tháng đầu năm 2022**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

**THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2022, giá củ sắn tươi, sắn lát tại các vùng ổn định. Tình hình giao thương tại một số cửa khẩu biên giới phía Bắc trở lại bình thường, nhưng tốc độ giao hàng vẫn chậm.

Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan và gia tăng diện tích nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ.



**TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM**

Trong mấy tháng gần đây, xuất khẩu tinh bột sắn có xu hướng tăng trở lại, trong khi xuất khẩu sắn lát giảm. Dự báo trong các tháng tới, xuất khẩu tinh bột sắn tiếp tục tăng nhờ nhu cầu của Trung Quốc vẫn cao.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được gần 800,84 nghìn tấn tinh bột sắn, trị giá 403,64 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 27,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ

yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, thị trường Đài Loan và Hàn Quốc. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,7% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước với 758,17 nghìn tấn, trị giá 380,5 triệu USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam cũng xuất khẩu được 407,18 nghìn tấn sắn

lát khô, trị giá 117,39 triệu USD, giảm 19,5% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 85,8% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của cả nước, với 349,39 nghìn tấn, trị giá 97,82 triệu USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
<b>Tinh bột sắn</b>	<b>800.839</b>	<b>403.639</b>	<b>504</b>	<b>15,7</b>	<b>27,2</b>	<b>10</b>
Trung Quốc	758.173	380.504	502	15,5	26,8	9,8
In-đô-nê-xi-a	5.320	2.796	526			
Phi-líp-pin	9.602	4.889	509	254,1	301,4	13,4
Đài Loan	10.188	5.329	523	-22,4	-15,2	9,3
Hàn Quốc	4.907	2.086	425	14,5	20,3	5
Thị trường khác	12.649	8.035	635			24,6
<b>Sắn lát khô</b>	<b>407.180</b>	<b>117.393</b>	<b>288</b>	<b>-19,5</b>	<b>-9,2</b>	<b>12,8</b>
Trung Quốc	349.391	97.821	280	-25,1	-16,3	11,8
Hàn Quốc	57.654	19.522	339	48	57,2	6,2
Ma-lai-xi-a	135	50	370	-38,1	-33	8,2
<b>Củ sắn tươi đã qua chế biến</b>	<b>873</b>	<b>1.094</b>	<b>1.254</b>	<b>15,8</b>	<b>32</b>	<b>14</b>
Hoa Kỳ	339	549	1.620	81,3	142	33,5
Úc	321	222	692	24,9	7,1	-14,3
Niu Di-Lân	25	30	1.180	212,5	184,4	-9
Ca-na-da	27	37	1.376	35	52	12,6
Hà Lan	66	99	1.506	-35,3	-29	9,8
Thị trường khác	95	157	1.651			35,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 5 tháng đầu năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu 155,47 nghìn tấn tinh bột sản (mã HS 110814), trị giá 83,7 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a là các thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2022. Trong đó, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu tinh bột sản từ Thái Lan và Lào, trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho thị trường Đài Loan, với 13,65 nghìn tấn, trị giá 7,54 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam chiếm 8,8% trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của thị trường Đài Loan, thấp hơn so với mức 11,2% của 5 tháng đầu năm 2021. Trong khi thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm tới 87,7%, cao hơn so



với mức 78,7% của 5 tháng đầu năm 2021.

Mặc dù nhập khẩu tinh bột sản của thị trường Đài Loan có xu hướng tăng, nhưng nhìn chung nhu cầu tinh bột sản của thị trường này vẫn ở mức thấp, nên xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này khó tăng mạnh trong các tháng tới.

### Thị trường cung cấp tinh bột sản (mã HS 110814) cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2021

Thị trường	5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng đầu năm 2021	5 tháng đầu năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>155.474</b>	<b>83.703</b>	<b>12,9</b>	<b>25,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	136.312	73.406	25,8	38,6	78,7	87,7
Việt Nam	13.658	7.542	-11,1	-2,0	11,2	8,8
Lào	2.698	1.411	35,2	44,3	1,4	1,7
In-đô-nê-xi-a	2.644	1.229	-77,8	-76,3	8,7	1,7
Trung Quốc	162	115	35,0	42,0	0,1	0,1

Nguồn: Theo thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Báo cáo thủy sản thường niên của Cơ quan Thủy sản Nhật Bản, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở Nhật Bản có xu hướng giảm.
- ▶ Doanh thu bán hàng hải sản tươi sống và đông lạnh tại các cửa hàng tạp hóa của Hoa Kỳ tiếp tục giảm trong tháng 5/2022 do lạm phát tăng cao.
- ▶ Tháng 5/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đan Mạch tăng mạnh, đạt mức cao nhất theo tháng kể từ trước đến nay.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Nhật Bản: Theo Báo cáo thủy sản thường niên của Cơ quan Thủy sản Nhật Bản, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở Nhật Bản có xu hướng giảm. Năm 2001, mức tiêu thụ thủy sản của Nhật Bản ở mức 40,2 kg/người, xuống còn 23,4 kg/người trong năm 2020 do giá và chi phí nhân công nấu nướng cao.

Lượng hải sản nhập khẩu của Nhật Bản năm 2021 giảm 2,3% so với năm trước, nhưng tăng 10% về giá trị. Các loài có trị giá nhập khẩu cao nhất lần lượt là cá hồi nước mặn và cá hồi nước ngọt với 13,4%, cá ngừ bonito và các loại cá ngừ khác là 11,6%, tôm là 11,1%, các sản phẩm tôm chế biến là 4,5%, cua ở mức 3,6%, cá tuyết là 3%, và mực ống ở mức 2,9%. Tỷ lệ tương đối không thay đổi nhiều trong vài năm qua, ngay cả khi chịu ảnh hưởng của COVID-19.



Các nguồn cung cấp chính thủy sản cho Nhật Bản lần lượt theo tỷ trọng trong tổng trị giá gồm: Trung Quốc ở mức 18%, Chile là 9,2%, Nga là 8,6%, Mỹ là 8,3%, Na Uy là 6,9%, Việt Nam là 6,7%, Thái Lan là 6,1%, Indonesia là 4,6% và Hàn Quốc là 4,4%.

- Hoa Kỳ: Theo số liệu mới nhất từ Viện IRI (International Republican Institute) và 210 Analytics, doanh thu bán hàng hải sản tươi sống và đông lạnh tại các cửa hàng tạp hóa của Hoa Kỳ tiếp tục giảm trong tháng 5/2022 do lạm phát tăng cao. Tuy vậy, doanh thu thủy sản có thời hạn bảo quản lâu vẫn tiếp tục tăng.

Tháng 5/2022, doanh thu thủy sản tươi giảm 13,2%, xuống còn 618 triệu USD, trong khi lượng tiêu thụ giảm 22% so với tháng 5/2021; Doanh thu thủy sản đông lạnh đạt 643 triệu USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi lượng tiêu thụ giảm 14,6%. Các mặt hàng thủy sản có doanh thu tăng là các mặt hàng có thời hạn bảo quản dài, đạt 251,4 triệu USD (241 triệu EUR), tăng 7,8%, lượng tiêu thụ tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.

Các loại thủy sản tươi có doanh thu giảm nhiều nhất bao gồm: cua giảm 35,4%, tôm hùm giảm 30,8%, tôm giảm 19,3%, bánh

hải sản giảm 14,8%, cá rô phi giảm 14,3% và salad hải sản giảm 12,8%.

Bên cạnh lạm phát, tình trạng thiếu hàng tồn kho và thiếu các loại sản phẩm cũng góp phần làm doanh số bán hàng giảm trong tháng 5/2022. Để đối phó với tình trạng giá cả tăng cao, 20% người tiêu dùng Hoa Kỳ đã bắt đầu tích trữ một số mặt hàng vì lo ngại giá có thể tăng lên trong thời gian tới; 16% trong số những người được khảo sát đang mua số lượng hàng lớn hơn nhu cầu hiện tại vì họ lo ngại rằng sản phẩm có thể không có sẵn trong

tương lai. Hiện tượng này càng gây áp lực cho tình trạng tồn kho thấp tại Hoa Kỳ.

74% người tiêu dùng Hoa Kỳ tham gia khảo sát cho biết họ sẽ tự nấu ăn và 16% sẽ thường xuyên nấu hơn so với năm 2021. Các nhà cung cấp thủy sản có thể nhắm đến nhóm người tiêu dùng đầy tiềm năng này. Ngoài ra, 13% người tiêu dùng tham gia khảo sát cho biết họ muốn giao lưu trực tiếp với bạn bè và gia đình nhiều hơn, điều này sẽ mang đến cho người bán cơ hội tiếp cận thị trường chế biến sẵn.

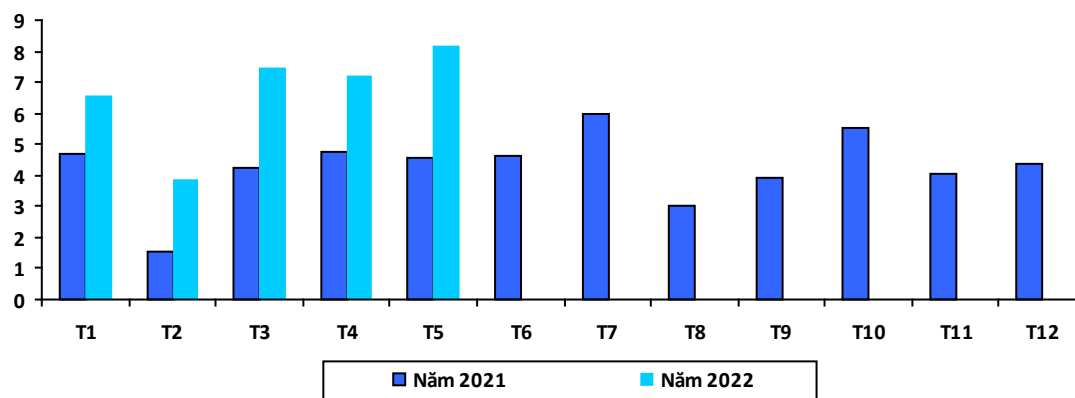
## XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG ĐAN MẠCH TĂNG MẠNH

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đan Mạch đạt 8,2 triệu USD, tăng 79,3% so với tháng 5/2021, mức cao nhất theo tháng kể từ trước

đến nay. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đan Mạch đạt 33,18 triệu USD, tăng 67,5% so với 5 tháng đầu năm 2021.

### Xuất khẩu thủy sản sang Đan Mạch năm 2021 – 2022

ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản sang Đan Mạch tăng trưởng như: tôm đông lạnh, sò đông lạnh, cá ngừ đông lạnh, cá tra đông lạnh, cá ngừ đóng hộp... So với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu tôm đông lạnh sang thị trường Đan Mạch tăng 32,6% về lượng và tăng 38,6% về trị giá; sò đông lạnh tăng 121% về lượng và tăng 114,7% về trị giá; cá ngừ đông lạnh tăng 240% về lượng

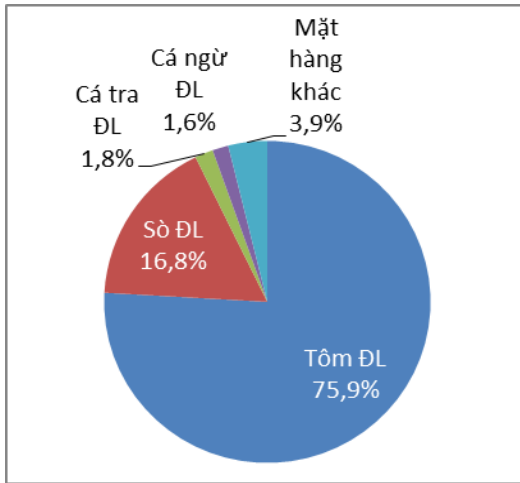
và tăng 542,8% về trị giá; cá tra đông lạnh tăng 1,7% về lượng và tăng 103,2% về trị giá; cá ngừ đóng hộp tăng 31,4% về lượng và tăng 118,6% về trị giá; mực đông lạnh tăng 24,9% về lượng và tăng 71,7% về trị giá...

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Đan Mạch có nhiều thay đổi khi tỷ trọng tôm đông lạnh giảm, tỷ trọng xuất khẩu sò, cá ngừ, cá tra tăng.

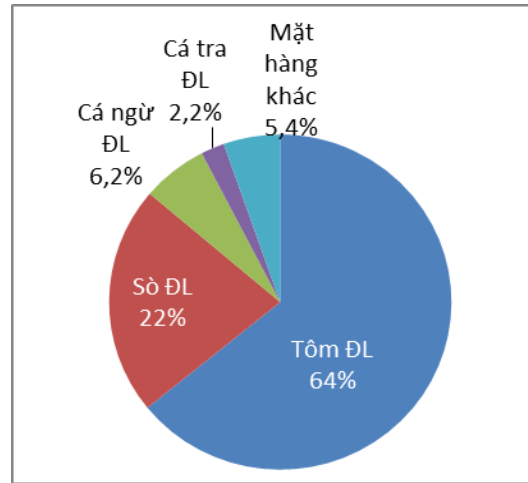
## Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Đan Mạch

(% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 4/2022 đạt 69,4 nghìn tấn, trị giá 720,7 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 301,8 nghìn tấn, trị giá 3,126 tỷ USD, tăng 17% về lượng và tăng 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ sau Ấn Độ, In-đô-nê-xia và Ê-cu-a-đo, đạt 22,5 nghìn tấn, trị giá 254,6 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7% trong 4 tháng đầu năm 2021, lên 7,5% trong 4 tháng đầu năm 2022.

### Thị trường cung cấp tôm cho Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2022		So với tháng 4/2021 (%)		4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2022	4 tháng 2021
<b>Tổng</b>	<b>69.399</b>	<b>720.713</b>	<b>9,8</b>	<b>27,9</b>	<b>301.876</b>	<b>3.126.593</b>	<b>17,0</b>	<b>31,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ấn Độ	19.991	195.396	7,6	24,0	96.097	912.717	12,2	24,3	31,8	33,2
In-đô-nê-xia	17.019	164.164	5,3	16,4	68.781	656.443	18,5	30,3	22,8	22,5
Ê-cu-a-đo	15.300	119.382	-0,5	15,4	64.845	507.230	27,4	52,9	21,5	19,7
Việt Nam	5.992	68.649	64,0	84,8	22.544	254.637	24,5	42,4	7,5	7,0
Ca-na-đa	2.006	48.031	15,7	31,4	9.419	245.934	6,4	16,0	3,1	3,4
Thái Lan	2.937	34.635	31,0	39,3	13.154	153.108	26,7	34,0	4,4	4,0
Mê-hi-cô	2.008	32.757	2,2	35,3	8.492	132.741	8,9	43,4	2,8	3,0

Thị trường	Tháng 4/2022		So với tháng 4/2021 (%)		4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2022	4 tháng 2021
Ăc-hen-ti-na	1.773	20.835	104,3	123,3	6.254	72.208	19,1	26,9	2,1	2,0
Ba-ha-mát	101	5.849	81,9	113,9	581	31.519	86,7	138,1	0,2	0,1
Pê-ru	448	4.004	-14,2	9,5	1.907	18.858	-10,5	23,2	0,6	0,8
Thị trường khác	1.824	27.011	-10,9	17,8	9.802	141.198	-7,4	8,5	3,2	4,1

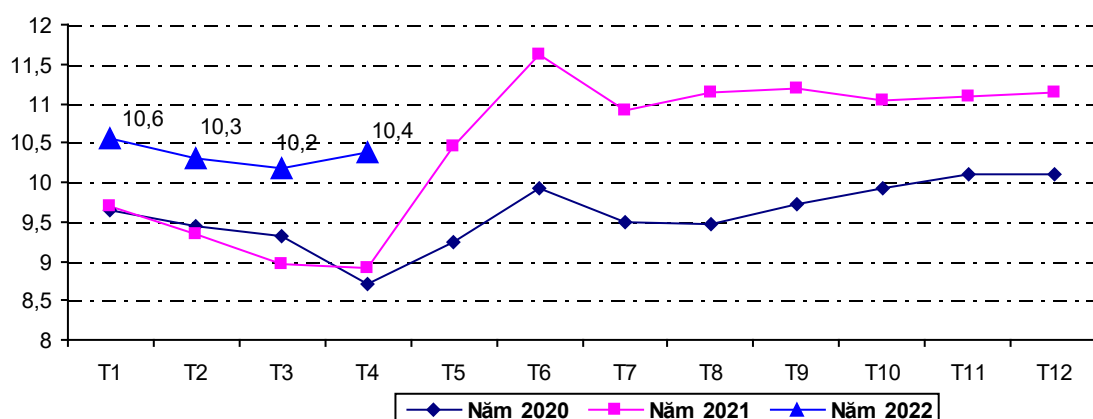
Nguồn: Tính toán từ số liệu thông kê của NMFS

Trong các tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu trung bình tôm của Hoa Kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Tháng 4/2022, giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 10,38 USD/kg, tăng 1,47 USD/kg so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu trung bình tôm từ Việt Nam ở mức 11,46 USD/kg, tăng 1,29 USD/kg so với cùng kỳ năm 2021. Mức giá tôm nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn so mức giá nhập khẩu từ Ấn Độ, In-đô-nê-xia và Ê-cu-a-đo. Giá nhập khẩu từ các thị trường này trung bình ở mức dưới 10 USD/kg. Giá tôm nhập khẩu từ Việt Nam ở mức cao chủ yếu do Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu là tôm sú, tôm thẻ cỡ to và trung bình, đồng thời tôm nhập khẩu từ Việt

Nam có hàm lượng chế biến cao hơn so với tôm của những thị trường cung cấp khác.



**Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: USD/kg)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thông kê của NMFS

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong số 18 ngành sản xuất của Hoa Kỳ trong tháng 5/2022, chỉ có sản xuất đồ nội thất là ngành duy nhất giảm.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 80,7 triệu USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường này, nhờ nhu cầu thị trường lớn và lợi thế từ các Hiệp định đã ký kết với thị trường Úc.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Hoa Kỳ:** Theo Viện Quản lý Cung ứng Hoa Kỳ (IMS), trong tháng 5/2022 chỉ số ngành sản xuất của Hoa Kỳ tăng 56,1%, tăng 0,7% so với tháng 4/2022. Trong số 18 ngành sản xuất, có 15 ngành vẫn tăng trưởng, 2 ngành không thay đổi và chỉ có ngành đồ nội thất là giảm. Trong tháng 5/2022, ngành sản xuất đồ nội thất là 1 trong 8 ngành báo cáo giảm sản lượng và là 1 trong 7 ngành báo cáo giảm việc làm. Hầu hết tất cả các ngành, bao gồm cả ngành nội thất, đều báo cáo việc giao hàng của nhà cung cấp chậm và chi phí nguyên

vật liệu cao hơn. Nhìn chung, ngành công nghiệp đồ nội thất của Hoa Kỳ chậm lại trong tháng 5/2022. Trong tháng 4/2022, doanh số bán đồ nội thất và sản phẩm gia dụng của Hoa Kỳ là 12,173 tỷ USD, chỉ tăng khoảng 0,7% so với tháng 3/2022.

Hiện tại, tâm lý vẫn rất lạc quan do nhu cầu tăng, tuy nhiên những vấn đề về chuỗi cung ứng và giá cả vẫn đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất Hoa Kỳ, bởi các nhà sản xuất nước này bị phụ thuộc bởi chuỗi cung ứng.



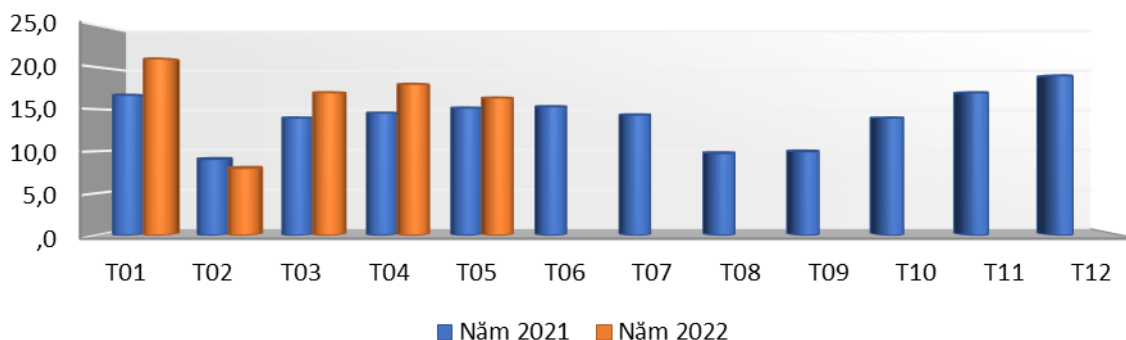
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc trong tháng 5/2022 đạt 16,4 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng

5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 80,7 triệu USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2021.

### Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là nhóm hàng xuất khẩu chính tới thị trường Úc trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 49,2 triệu USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 76,6% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Úc. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Úc, đạt 20,6 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ đạt 13,3 triệu USD, giảm 4,8%; ghế khung gỗ xuất khẩu đạt 11 triệu USD, tăng 32,6%... Đồ nội thất bằng gỗ là nhóm hàng cần được đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường Úc, bởi đây là nhóm hàng mang lại giá trị gia tăng cao cho ngành gỗ của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 trên thế giới, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trung bình đạt 1,5 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2017 – 2021, với tốc

độ tăng trưởng bình quân là 4,8%. Nhu cầu nhập khẩu lớn nhưng trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 11,4% tổng trị giá nhập khẩu của Úc, vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đẩy mạnh trong thời gian tới. Bên cạnh đó, cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường Úc có nhiều thuận lợi, bởi Việt Nam và Úc là thành viên chung của ba hiệp định thương mại tự do, bao gồm FTA ASEAN-Úc-Niu-Di-Lân (AANZFTA), Hiệp định CPTPP và mới đây nhất là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2022 còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác cũng được xuất khẩu tới thị trường Úc như: Gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ... Trong đó, đáng chú ý trị giá xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn tới thị trường Úc đạt 8,5 triệu USD, tăng 266,2% so với cùng kỳ năm 2021.

## Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Úc trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>18.336</b>	<b>27,5</b>	<b>64.306</b>	<b>17,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Đồ nội thất bằng gỗ</b>	<b>13.969</b>	<b>10,9</b>	<b>49.249</b>	<b>5,7</b>	<b>76,6</b>	<b>85,4</b>
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	5.497	-0,6	20.582	5,0	32,0	35,9
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	3.941	9,2	13.331	-4,8	20,7	25,7
<i>Ghế khung gỗ</i>	3.432	37,0	11.081	32,6	17,2	15,3
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	758	32,9	2.838	7,9	4,4	4,8
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	341	-9,1	1.418	-29,7	2,2	3,7
Gỗ, ván và ván sàn	2.469	368,8	8.513	266,2	13,2	4,3
Cửa gỗ	186	86,4	517	53,8	0,8	0,6
Đồ gỗ mỹ nghệ	21	74,4	97	-34,5	0,2	0,3
Loại khác	1.690	47,1	5.930	15,0	9,2	9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 1,96 triệu tấn, trị giá 6,2 tỷ Eur (tương đương 6,49 triệu USD), giảm 28% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Mặc dù lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU giảm mạnh, nhưng trị giá tăng mạnh là do giá thành nhập khẩu các sản phẩm nội thất bằng gỗ vào thị trường EU tăng cao. Điều này là do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na, khiến chi phí nguyên liệu đầu vào và vận chuyển tăng cao tại các thị trường cung cấp, nên



giá thành sản phẩm nội thất nhập khẩu vào EU trong 3 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh, giá nhập khẩu bình quân đạt 3.180,7 Eur/tấn, tăng 60,2% so với cùng kỳ năm 2021.

## EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2021 - 2022

(ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

Ba Lan, Trung Quốc và Đức là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 3 tháng đầu năm 2022, cung cấp 48,1% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu. Đáng chú ý, EU đều tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường này.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 8 cho EU, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng trong 3 tháng đầu năm 2022. Trong đó, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh do giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 4.381,4 Eur/tấn, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,3% tổng lượng nhập khẩu của

EU, tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Với nhu cầu nhập khẩu lớn, EU là thị trường rất tiềm năng cho mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam, song doanh nghiệp Việt Nam còn đối mặt với nhiều khó khăn để thúc đẩy mặt hàng này tới thị trường EU. Do tác động của đại dịch Covid-19, cộng thêm tác động từ xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến chi phí logistics, đặc biệt là cước vận chuyển từ Việt Nam sang châu Âu tăng cao. Ngoài ra ngành hàng này tại thị trường EU cũng phải chịu sức ép cạnh tranh khá lớn do những yêu cầu cao về nguồn gốc, chất lượng, đồng thời phải cạnh tranh với hàng hóa từ các nước khác.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.961</b>	<b>6.236.732</b>	<b>6.486.201</b>	<b>-28,0</b>	<b>15,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ba Lan	487	1.281.272	1.332.523	1,4	13,9	24,8	17,6
Trung Quốc	245	819.492	852.272	2,6	30,4	12,5	8,8
Đức	212	877.705	912.813	8,3	12,2	10,8	7,2
Lít-va	144	274.549	285.531	-84,3	36,0	7,3	33,7
I-ta-li-a	112	437.012	454.493	-3,1	5,6	5,7	4,2



Thị trường	3 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Ru-ma-ni-a	69	208.144	216.470	1,2	13,4	3,5	2,5
Thụy Điển	60	117.037	121.718	0,6	9,4	3,1	2,2
Việt Nam	45	196.125	203.970	4,4	36,3	2,3	1,6
Đan Mạch	44	158.421	164.758	-5,8	-2,3	2,2	1,7
U-crai-na	43	71.458	74.316	-16,6	0,9	2,2	1,9
Thị trường khác	500	1.794.735	1.866.524	-0,9	13,3	25,5	18,5

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 Eur = 1,04 USD

Trong cơ cấu các sản phẩm nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2022, hầu hết các sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, vì vậy tiềm năng chưa khai thác đối với các mặt hàng này của Việt Nam tại thị trường EU còn khá lớn. Điều này khuyến khích các nhà sản xuất và xuất khẩu đẩy mạnh phát triển sản phẩm sang thị trường EU trong

thời gian tới. Tuy nhiên, để thúc đẩy ngành hàng này, các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam cần phải đầu tư đa dạng về mẫu mã, chất lượng sản phẩm và quy chuẩn sản xuất phù hợp với nhu cầu tiêu dùng tại EU. Ngoài ra, để giảm thiểu chi phí vận chuyển, cần cải tiến các sản phẩm để dễ dàng đóng gói, xếp, gấp hoặc lồng ghép sản phẩm hợp lý và không tổn diện tích.

### Mặt hàng nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Tên hàng	3 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng 3 tháng (%)	
		Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>		<b>1.961</b>	<b>6.236.732</b>	<b>6.486.201</b>	<b>-28,0</b>	<b>15,3</b>	<b>2,28</b>	<b>1,64</b>
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	1.014	2.605.901	2.710.137	1,9	17,2	2,15	2,19
940161 + 940169	Chế khung gỗ	363	1.924.302	2.001.274	-68,1	18,0	5,43	1,73
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	289	783.530	814.871	-5,1	8,4	0,96	0,91
940340	Đồ nội thất nhà bếp	217	657.358	683.652	10,0	14,4	0,05	0,06
940330	Đồ nội thất văn phòng	78	265.640	276.266	-11,7	4,0	0,51	0,45

Nguồn: Eurostat

## Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

Bộ Công Thương vừa ban hành Thông tư 10/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 16/07/2022.

Thông tư nêu rõ về cơ chế chứng nhận xuất xứ và kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa. Theo đó, đối với Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), Thông tư quy định: Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, nhà nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, kèm theo các chứng từ liên quan.

Trong trường hợp C/O mẫu D bị cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Trong trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó được gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của

Nước thành viên xuất khẩu lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Về thời hạn hiệu lực, Thông tư quy định: Chứng nhận xuất xứ của hàng hóa, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc kể từ ngày phát hành và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

Trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn quy định trên, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Nhà xuất khẩu.

Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Theo Thông tư, C/O điện tử có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay cho C/O giấy, với hiệu lực pháp lý tương đương. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo quy định, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O điện tử phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O điện tử trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày được cấp C/O điện tử theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

# EU cập nhật, ra soát Quy định liên quan đến cấp giấy Chứng nhận an toàn thực phẩm mặt hàng Mỳ ăn liền và Thanh long

Ngày 13/6/2022, EU ra thông báo chính thức về việc EU ban hành Quy định (EU) 2022/913 ngày 30 tháng 5 năm 2022 sửa đổi Quy định mới về các biện pháp kiểm soát thực phẩm XK vào EU thông qua ngày 30/5/2022 và có hiệu lực từ 3/7/2022. Theo đó:

- EU đã chính thức đưa các loại bún, miến, phở ra khỏi danh mục quy định yêu cầu bổ sung dụng giấy Chứng nhận An toàn thực phẩm theo Phụ lục 2 Quy định số (EU) 2021/2246 sửa đổi bổ sung Quy định (EU) 2019/1793. Sau thời hạn trên, các lô hàng bún miến phở xuất khẩu sang EU không cần bổ sung giấy Chứng nhận an toàn thực phẩm do Bộ Công Thương cấp.

- EU tiếp tục duy trì việc yêu cầu bổ

sung Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm với các lô hàng mỳ ăn liền có nguồn gốc từ Việt Nam trong thành phần có chứa gia vị và một số nguyên liệu, phụ gia khác.

- EU vẫn tiếp tục duy trì Thanh long trong danh mục yêu cầu bổ sung dụng giấy Chứng nhận An toàn thực phẩm theo Phụ lục 2 Quy định số (EU) 2021/2246 sửa đổi bổ sung Quy định (EU) 2019/1793, với lý do Thanh long vẫn còn nguy cơ cao an toàn thực phẩm và tần suất các lô hàng bị cảnh báo chưa có nhiều tiến bộ.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 3/7/2022.

Chi tiết tham khảo tại đường link: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/>

## Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.